

HƯỚNG TỚI MỘT NGHIÊN CỨU VĂN HỌC PHÁP NGỮ ĐÔNG NAM Á DƯỚI GÓC NHÌN SO SÁNH (CAMPUCHIA, LÀO, VIỆT NAM)

JEAN-MARC MOURA*

Tóm tắt: Bài viết trình bày một cách đọc theo hướng so sánh những tác phẩm văn chương thuộc cộng đồng Pháp ngữ, cụ thể là ở những nơi mà Pháp (từ năm 1887) gọi là “Liên minh Đông Dương”, xứ thuộc địa do Pháp nắm toàn quyền cai trị, bao gồm Campuchia, Lào và Việt Nam hiện nay. Từ cuối thế kỉ XIX cho đến cuối thế kỉ XX, Đông Dương là chủ đề của nhiều du kí và các tiểu thuyết theo khuynh hướng exotic của Pháp. Không chỉ thế, ở Đông Dương, các tác giả bản xứ cũng viết bằng tiếng Pháp. Từ năm 1913 trở đi, những tác giả này - chẳng hạn Nguyễn Phan Long của Việt Nam, Amphay Doré của Lào, Nou Hach của Campuchia - đã công bố những tác phẩm giá trị nhưng chưa từng được nghiên cứu dưới góc nhìn so sánh hậu thuộc địa. Tại Pháp, những tác phẩm đó được nghiên cứu trong khung khổ lịch sử văn học Pháp ngữ hay lịch sử văn học dân tộc Việt Nam. Đã đến lúc tiếp cận các tác phẩm ấy từ góc nhìn hậu thuộc địa và theo hướng so sánh đối với văn học của ba nước trên. Người viết sẽ thảo luận về một số yếu tố liên quan đến cách tiếp cận so sánh hậu thuộc địa còn khá mới mẻ này khi bàn về lịch sử văn học Đông Nam Á.

Từ khóa: Cộng đồng Pháp ngữ, văn học Đông Dương, chủ nghĩa hậu thuộc địa, văn học so sánh (Campuchia, Lào, Việt Nam), văn học Pháp.

TOWARD A COMPARATIVE STUDY OF FRANCOPHONE LITERATURES IN SOUTHEAST ASIA (CAMBODIA, LAOS, VIETNAM)

Abstract: The article presents a comparative reading of the French-speaking literary production resulting from what was called in France (since 1887) the “Union Indochinoise”, an arbitrary colonial grouping comprising the current countries of Cambodia, Laos and Vietnam. Since the end of the 19th century and until the end of the 20th century, Indochina has been the subject of many French travelogues and exotic novels. It was also the place of literature in French written by native authors. From 1913 on, these writers - Vietnamese like Nguyen Phan Long, Laotians like Amphay Doré, Cambodians like Nou Hach - have given valuable works that have not yet been studied from a postcolonial comparative perspective. In France, these writings have been studied within the framework of a history of Francophone literatures or a national literary history of Vietnam. It is time to approach them from a postcolonial perspective and according to a comparative study between the literatures of the three countries. I would present some elements of this new comparative and postcolonial field belonging to Southeast Asian literary history.

* GS.TS. – Đại học Đại học Paris Nanterre (Pháp). Email: jm.moura@free.fr

Keywords: Francophonie, Indochinese literature, postcolonialism, comparative literature (Cambodia, Laos, Vietnam), French literature.

Ngày nhận bài: 01.03.2026; ngày gửi phản biện: 10.03.2026;

ngày nhận bài sửa: 01.04.2026; ngày duyệt đăng: 10.04.2026.

Từ lâu, văn học Pháp ngữ Đông Dương¹ đã bị đẩy vào vùng quên lãng. Trong cuốn *Histoire des littératures* [Lịch sử các nền văn học] thuộc bộ *Encyclopédie de la Pléiade* [Bách khoa toàn thư Pléiade], chỉ có văn học Việt Nam được trình bày dưới nhan đề “Các tác phẩm bằng chữ Hán, tiếng Việt và tiếng Pháp” (do Maurice Durand viết)², nhưng không có ví dụ nào của văn học bằng tiếng Pháp được đưa ra. Trong phần “Những nền văn học có liên quan” ở cuốn lịch sử văn học này, chương “Văn học Pháp ngữ ở bên ngoài nước Pháp” (do Auguste Viatte viết) thậm chí không hề đề cập đến Đông Dương. Ba năm sau (1980), Auguste Viatte mới đưa ra một phác thảo về các nhà văn Pháp ngữ trong cuốn *Histoire comparée des littératures francophones* [Lịch sử văn học Pháp ngữ dưới góc nhìn so sánh], nhưng sự gợi nhắc sơ sài này hầu như không được tiếp nối bởi bất cứ công trình nghiên cứu hay phê bình nào.

Đã có lúc Đông Dương được đưa ra ngoài ánh sáng nhờ những tác phẩm gắn liền với “Rêverie indochinoise” (“Giấc mộng Đông Dương”) của Pháp hay “Đông Dương huyền ảo”³, chẳng hạn:

1984: tiểu thuyết *L'Amant* [Người tình] của Marguerite Duras đạt giải Goncourt;

1991: Marguerite Duras ra mắt tiểu thuyết *L'Amant de la Chine du Nord* [Người tình Hoa Bắc];

1992: các bộ phim *L'Amant* của đạo diễn Jean-Jacques Annaud (dựa trên tiểu thuyết của Marguerite Duras), *Indochine* [Đông Dương] của Régis Wargnier được trình chiếu;

1995: xuất bản tuyển tập văn chương *Indochine, un rêve d'Asie* [Đông Dương, giấc mộng châu Á] của Alain Quella-Villéger.

Tuy nhiên, không có nhiều công trình khoa học về vấn đề này. *The Vietnamese Novel in French, A Literary Response to Colonialism* [Tiểu thuyết Việt Nam bằng tiếng Pháp, sự hồi đáp bằng văn chương đối với chủ nghĩa thực dân] (1987) của Jack A. Yeager thực sự là một nghiên cứu mang tính tiên phong. Tình hình bắt đầu thay đổi vào năm 1997 khi hội nghị thượng đỉnh của cộng đồng Pháp ngữ được tổ chức tại Hà Nội và sau đó, tập sách *Littératures de la péninsule indochinoise* [Văn học ở bán đảo Đông Dương] do Bernard Hue biên soạn, nằm trong bộ *Histoire littéraire de la francophonie* [Lịch sử văn học của cộng đồng Pháp ngữ] của AUPELF-UREF⁴, được công bố năm 1999.

¹ Thuật ngữ “Đông Dương” (Indochina) ở đây được dùng theo ý nghĩa về mặt địa lý, chỉ ba quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương là Campuchia, Lào và Việt Nam. Từ nguyên chính thức của nó là “l'Union Indochinoise” (Liên bang Đông Dương), chỉ phần lục địa ở phía bắc của Đông Nam Á.

² Maurice Durand dir., Raymond Queneau ed., *Histoire des littératures*, vol.1 (Gallimard, 1977), 1283.

³ Panivong Norindr, *Phantasmatic Indochina: French Colonial Ideology in Architecture, Film and Literature* (Duke University Press, 1996).

⁴ AUPELF-UREF: Tức Association des Universités Partiellement ou Entièrement de Langue Française [Hiệp hội các trường đại học Pháp ngữ hoặc có sử dụng tiếng Pháp]. Năm 1998, Hiệp hội này đổi tên thành AUF - Agence Universitaire de la Francophonie [Hiệp hội đại học Pháp ngữ].

Người viết sẽ nhìn lướt qua những bước phát triển gần đây của các nghiên cứu này để thảo luận về bộ khung chung của văn học Pháp ngữ “Đông Dương” giữa các tác phẩm bằng tiếng Pháp, theo xu hướng *exotic*¹ của thực dân trước khi tìm hiểu đặc điểm chung của chúng khi chúng xuất hiện trong các nghiên cứu gần đây.

1. Cách tiếp cận ba chiều

Trong lời nói đầu cho công trình của Bernard Hue, nhà sử học Pierre-Richard Féray đã kêu gọi một cách tiếp cận theo hướng so sánh cho phép hiểu biết toàn diện về văn học Pháp ngữ Đông Dương trong bối cảnh đế quốc². Theo ông, phạm vi nghiên cứu sẽ là phân tích tổng thể cuộc đối thoại giữa các nhà văn Pháp ngữ với nền văn học Việt Nam bằng chữ Latin (chữ Quốc ngữ) để tìm ra: “Đối với người Việt Nam, đây là đóng góp toàn diện, đích thực và đầy đủ của văn hóa Pháp cho nền văn học của họ; và đối với người Pháp, những gì là văn học Việt Nam, một nền văn học đích thực, toàn diện và đầy đủ trong tất cả sự đa dạng của nó. Cuộc đối thoại được khởi xướng theo đường hướng đó sẽ giúp ích cho văn học (nhận thức về cái đẹp) cũng như lịch sử (nhận thức về cái thực)”³.

Từ góc nhìn so sánh, chúng ta có thể bổ sung thêm văn học Lào và Campuchia. Có ba chiều kích trong hướng tiếp cận này: So sánh (giữa các nền văn học của ba quốc gia khác nhau), Francophone (văn học Pháp ngữ) và Hậu thuộc địa (các nền văn học ra đời trong bối cảnh thuộc địa).

Có **chiều kích so sánh** vì chúng ta tiếp cận văn học của ba quốc gia khác nhau, mặc dù nghiên cứu này liên quan đến những tác phẩm được viết bằng cùng một ngôn ngữ (không loại trừ các biến thể của tiếng Pháp từ nước này sang nước khác). Rõ ràng, cụm từ “Liên bang Đông Dương” đã dẫn đến những cách hiểu không chính xác: từ năm 1887 trở đi, nó đã xóa bỏ những khác biệt khó mà giảm thiểu giữa Campuchia, Lào và Việt Nam, như Bernard Hue nhận định: “Vào thời Bismarck⁴, việc nhận nhầm người An Nam với người Campuchia cũng giống như việc nhận nhầm người Pháp với người Phổ. Tuy nhiên, sự xa xôi cách trở và thiếu hụt thông tin sẽ góp phần (trong một thời gian dài sắp tới) làm cho quan niệm ấy sai lệch thêm nữa, đến mức trong hàng thập kỷ, chỉ một từ ‘Annamite’ cũng đủ để chỉ bừa bất cứ công dân Việt Nam nào, thậm chí bất kỳ công dân nào của Liên bang Đông Dương, và không những thế, còn có cách gọi phổ biến: ‘Đông Dương thuộc Pháp’, đôi khi là ‘nước Pháp mới’ hay thậm chí là ‘nước Pháp ở châu Á’ hoặc ‘châu Á thuộc Pháp’”⁵.

Nhầm lẫn này sẽ dẫn đến sự phát triển một mộng tưởng kì lạ của nước Pháp về Đông Dương. Quả thực, ở giai đoạn đầu của đế chế, các nhà văn Pháp hầu như không tách biệt ba xứ sở này. Họ thường kể lại những chuyến hành trình của mình trên toàn Đông Dương, trong

¹ Xu hướng *exotic* (*exoticism*) là xu hướng viết về xứ khác. Xu hướng *exotic* thường xuất hiện ở những sáng tác văn chương hoặc ghi chép của phương Tây về những vùng đất lạ, có nền văn hóa khác biệt với nơi họ sinh sống, chẳng hạn phương Đông. Người sáng tác thường coi mình ở vị trí trung tâm để xem xét những thế giới bị họ xem là yếu kém, lạc hậu, như thế giới phi phương Tây, thế giới thứ ba, thế giới phi chính thống,... (ND).

² Bernard Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise* (Karthala-AUF, 1999), 31.

³ Như trên, 32.

⁴ Bismarck: Thủ tướng đầu tiên của Đế quốc Đức, cầm quyền từ năm 1862 đến năm 1890 (ND).

⁵ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 47.

đó nổi lên một số nơi đáng chú ý như Sài Gòn hay Angkor. Chỉ khi các nhà văn bản xứ cầm bút thì sự khác biệt giữa ba xứ sở này mới trở nên rõ ràng hơn.

Xét về số lượng, các sáng tác của người Việt Nam chiếm ưu thế. Về phía Lào, như Saveng Pinith nhận xét, Pháp “không có nhiều đóng góp cho việc phát triển nền giáo dục kiểu phương Tây” trong khi “những nỗ lực của Pháp trong việc tìm kiếm dấu vết của văn hóa và văn minh Lào thực sự đáng ngợi ca”¹. Sau năm 1945, “xu hướng chính trị hóa diễn ra đến mức nền văn học này mang tính chính trị thuần túy: ‘mang tính cách mạng’ ở những vùng do các lãnh tụ cộng sản Pathet-Lào kiểm soát; lạc hậu và theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan ở phần còn lại của đất nước”². Về phía Campuchia, văn học Pháp ngữ có thể phát triển từ năm 1954 đến năm 1970 trong thời kì Norodom Sihanouk cầm quyền, đặc biệt là nhờ ngòi bút của các nhà báo³. Sau năm 1970, sách vở chính là chứng nhân cho thảm họa, chẳng hạn những công trình của Pin Yathay, Keng Vannsak, Vandy Kaonn, hay thậm chí cả Sihanouk trong *Chroniques de guerre et d'espoir* [Biên niên sử chiến tranh và hi vọng]⁴.

Chiều kích francophone: về cơ bản, tên gọi “Francophonie” (và tính từ “francophone”) đề cập đến sự đa dạng về mặt địa lí và văn hóa được cấu thành từ một nền tảng ngôn ngữ: tất cả các khu vực mà tiếng Pháp được cho là đóng một vai trò không thể chối cãi về mặt xã hội và tất cả những người sống ở các khu vực đó (ngoại trừ nước Pháp) đều sử dụng tiếng Pháp như là ngôn ngữ thứ nhất. Tuy nhiên, bối cảnh ngôn ngữ của các khu vực này rất đa dạng, phức tạp và dễ thay đổi: bối cảnh ấy càng phức tạp và dễ thay đổi hơn khi việc đồng tồn tại một số ngôn ngữ, cả ngôn ngữ bản địa lẫn ngôn ngữ châu Âu, là đặc trưng của những khu vực đó. Ở đây, có vẻ như chúng ta phải đi sâu vào cách phân chia thường thấy giữa văn học Pháp (được xem như yếu tố đặc biệt của di sản dân tộc) và văn học Pháp ngữ (được coi là nơi kết hợp các tác phẩm viết bằng tiếng Pháp của người nước ngoài).

Cách trình bày văn học Pháp ngữ của tất cả các khu vực này như một tập hợp các thực trạng nhất định, một đối tượng có mạch lạc hay không đều tùy thuộc vào sự sáng suốt của người phiên dịch (như người ta vẫn thường làm) sẽ gây bất lợi cho việc hiểu văn học Pháp ngữ và trên thực tế sẽ khuyến khích sự nhầm lẫn giữa cộng đồng Pháp ngữ (theo ý nghĩa ngôn ngữ học của nó) và chủ nghĩa Pháp ngữ (lợi ích kinh tế và/hoặc chính trị được che đậy bởi việc viện dẫn một cộng đồng ngôn ngữ). Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ, một cơ quan chính trị lấy ngôn ngữ làm yếu tố cốt lõi, là một phần của truyền thống can thiệp bằng ngôn ngữ cố hữu của nước Pháp. Việc sử dụng tiếng Pháp không chỉ giới hạn trong việc biểu đạt một “nội dung” chính trị, mà còn là sự thể hiện những giá trị đã gắn kết các thành viên trong nhóm này. “Cộng đồng

¹ Saveng Pinith, “La Littérature Lao contemporaine,” in *Littératures contemporaines de l'Asie du Sud-Est*, dir. P. B. Lafont and D. Lombard (L'Asiathèque, 1974), 34.

² Như trên, 34. Xem thêm Pierre-Bernard Lafont, “La littérature politique Lao,” in *Littératures contemporaines de l'Asie du Sud-Est*, dir. Pierre-Bernard Lafont and Denys Lombard (L'Asiathèque, 1974), 3-8.

³ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 16. Xem thêm Khing Hoc Dy, *Écrivains et expressions littéraires du Cambodge au XX^e siècle. Contribution à l'histoire de la littérature khmère* (L'Harmattan, 1993).

⁴ Pin Yathay, *L'Utopie meurtrière, un rescapé du génocide cambodgien témoigne* (Robert Laffont, 1979); Norodom Sihanouk, *Chroniques de guerre et d'espoir* (Hachette, 1979); Keng Vannsak, *Tragédie d'un peuple (khmer). Récits versifiés* (Montmorency & Association pour la préservation de la culture khmère, 1981); Vandy Kaonn, *Cambodge, la nuit sera longue* (Ed. FAC, 1996).

Pháp ngữ” chính thống ấy đề cao chủ nghĩa phổ quát: “sự kết hợp giữa lí tưởng cộng hòa Pháp và quan niệm về nền văn minh ‘thế giới khởi nguồn từ Châu Phi’. Chính sự lai ghép này là sức mạnh của nó. Nó có ở ‘phương bắc’, nó hiện hữu ở ‘phương nam’”¹. Điều đó không sai! Tuy nhiên, chủ nghĩa phổ quát này biến Pháp thành trung tâm của thế giới, Paris là trung tâm của Pháp và cộng đồng Pháp ngữ trở thành “một trong những trụ cột của nước Pháp mang tính toàn cầu này”². Bằng lối mỉa mai kiểu Swift³, David Murphy đã nhận thấy một hình thức tôn giáo mới ở chính cộng đồng Pháp ngữ ấy⁴.

Ngược lại, các nghiên cứu hậu thuộc địa có xu hướng coi tiếng Pháp như một ngôn ngữ số nhiều và không có trung tâm rõ ràng. Vào thế kỉ XVII, Fénelon đã nhận xét rằng thành ngữ Pháp chẳng qua là sự pha trộn giữa tiếng Hi Lạp, tiếng Latin và tiếng Tudesque [tiếng Đức] với một số tàn tích khó hiểu của tiếng Gallic; bây giờ, chúng ta nên bổ sung thêm một số yếu tố phương Đông, châu Phi, Caribe hoặc Thái Bình Dương. Cách hình dung như vậy cũng đi ngược lại với quan niệm chính thống của chủ nghĩa dân tộc Liên Phi (pan-African nationalism) vốn coi các ngôn ngữ châu Âu ở châu Phi là những ngoại ngữ được áp đặt bằng vũ lực đối với những cư dân bị đánh bại và bị nô dịch⁵. Kì thực, hiện nay, chính những người nói tiếng Pháp có nguồn gốc xuất thân khác nhau đã biến đổi ngôn ngữ ấy và “tiếng Pháp cuối cùng đã trở thành một ngôn ngữ châu Phi đúng nghĩa”⁶.

Văn chương Pháp gắn liền với uy thế quốc gia đến mức Pháp được mệnh danh là “đất nước của văn chương”. Đó là vì vai trò to lớn của ngành nhân văn trong việc hình thành một nền văn hóa mà cả giới văn nhân, trí thức và khoa học đều góp phần vào đó, một nền văn hóa dường như đang suy tàn. Mặc dù vậy, có sự phân chia rõ ràng giữa văn học Pháp (một yếu tố then chốt trong di sản và uy thế của đất nước này) và văn học viết bằng tiếng Pháp. Do đó, tồn tại một mối ngờ vực bao trùm lên việc nghiên cứu văn học Pháp ngữ: cách diễn đạt “văn học Pháp ngữ” (lettres francophones) sẽ tạo ra một phạm trù không thuần nhất trong văn học viết bằng tiếng Pháp, xếp riêng các nhà văn không sinh ra tại Pháp và/ hoặc được nuôi dưỡng bởi một nền văn hóa khác. Điều này không chỉ tạo ra một khu vực tách biệt mà việc thiết lập ranh giới giữa “văn học Pháp” và “văn học Pháp ngữ” thường ngụ ý rằng tầm quan trọng mang tính biểu tượng của chúng đã không còn nữa. Như nhà văn Abdelkader Djemaï người Algeria đã hài hước chỉ ra: “Khi một người Tây Ban Nha (Jorge Semprun), một người Séc (Milan Kundera), một người Anh (Theodore Zeldin) hoặc một người Hi Lạp (Vassilis Alexakis) thể hiện bản thân hoặc viết bằng tiếng Pháp, chúng ta nói rằng: ‘Ông ấy đúng là một người theo

¹ Michel Guillou, *Francophonie-puissance. L'équilibre multipolaire* (Ellipses, 2005), 11.

² Như trên, bìa sau.

³ Swift: Tức Jonathan Swift (1667-1745), nhà thơ, nhà văn trào phúng người Ireland, tác giả của *Gulliver du kí* (ND).

⁴ David Murphy, “De-centring French Studies: Towards a Postcolonial Theory of Francophone Cultures,” *French Cultural Studies*, vol.13, no.2 (2002): 168.

⁵ Achille Mbembe, “La république désœuvrée. La France à l'ère post-coloniale,” *Le Débat* 137, Novembre - Décembre (2005): 165.

⁶ Như trên.

chủ nghĩa quốc tế'. Nếu đó là người Algeria hoặc người Senegal, chúng ta lại bảo rằng: 'Đây là dân nhập cư!'"¹.

Sự tách biệt văn học Pháp và văn học Pháp ngữ chỉ có thể được minh giải trong lĩnh vực nghiên cứu, ở đó, việc phân tích kĩ càng đòi hỏi chúng ta phải xác định được những đặc thù của đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần xác định rõ là mình đang tiếp cận bộ phận nào của văn học Pháp ngữ. Trên thực tế, chúng ta cần đi đến một khái niệm về văn học Pháp ngữ, không phải như một khối "văn học Pháp ở bên ngoài nước Pháp", cũng không phải là sự đồng thuận sai lầm và mơ hồ về mặt chính trị của một "cộng đồng những người nói ngôn ngữ ấy". Điều này đồng nghĩa với việc chấp nhận một thực tế đơn giản là Pháp cũng là một quốc gia nói tiếng Pháp. Từ đó trở đi, sự tích hợp việc nghiên cứu những tác phẩm viết bằng tiếng Pháp vào lịch sử văn học Pháp, hay "Pháp ngữ hóa" lịch sử văn học Pháp, sẽ giúp nó có thể vượt qua những ngụ ý về chủ nghĩa dân tộc trong lịch sử văn học. Như vậy, "văn học Pháp ngữ" xuất hiện như một kho ngữ liệu cần được xây dựng và phân tích, đặc biệt cần đến những kiến thức xã hội học, dân tộc học và ngôn ngữ học vẫn thường bị bỏ qua. Cuối cùng, "cộng đồng Pháp ngữ" có thể được coi là một không gian ảo nằm ở giao điểm của nhiều không gian riêng lẻ: góc nhìn hậu thuộc địa sẽ phác họa ra một trong những không gian riêng lẻ đó và điểm đặc biệt của góc nhìn ấy trong mối tương liên với các đối trọng của nó (như các góc nhìn của ngôn ngữ học, địa lí và nhân văn, chiến lược chính trị - kinh tế, văn hóa học, chủ nghĩa thực dân mới) là nó gắn kết lịch sử và văn học lại với nhau.

Chiều kích hậu thuộc địa: khái niệm "hậu thuộc địa" đề cập đến một góc nhìn về văn học xuất hiện trong bối cảnh có đặc điểm nổi bật là công cuộc thuộc địa hóa². Liệu có cần phải chứng minh cho hướng nghiên cứu hậu thuộc địa? Nói như nhà xã hội học Bouda Etemad: "Hiện nay, hơn 80% dân số của các nước phát triển (ở châu Âu, ngoại trừ Liên Xô cũ, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Nam Phi, Australia, New Zealand) đều có quá khứ thuộc địa, hoặc từng là kẻ đi xâm chiếm, hoặc từng là người bị xâm chiếm. Đối với Thế giới thứ ba, hai phần ba trong số bốn tỉ dân của thế giới đó sẽ tìm thấy ít nhất một chương về thời kì thuộc địa trong sách giáo khoa môn lịch sử của họ"³.

Về mặt quan hệ quốc tế, di sản thuộc địa đã tạo ra những hình thái nhà nước phức tạp: chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ được hình thành trong thời kì thuộc địa, sự thiếu hội nhập của dân nhập cư ở một số nước phương Tây bắt nguồn từ hệ quả của quá trình thuộc địa hóa, kí ức tập thể bị ảnh hưởng bởi lịch sử bành trướng của đế quốc và các mối quan hệ thống trị tồn tại sau quá trình thuộc địa hóa thường gắn liền với quá trình ấy. Định nghĩa của phương Tây về toàn cầu hóa như một mô hình kinh tế, chính trị và pháp lí có những đặc điểm cốt lõi của một tham vọng thuộc địa.

¹ Dẫn theo Abdourahman Waberi, "Intervention," in *Internationale de l'Imaginaire, Cette Langue qu'on appelle le français. L'apport des écrivains francophones à la langue française* (Maison des cultures du monde, 2006), 104.

² "Sau thuộc địa" (post-colonial) đề cập đến những gì xảy ra sau thời kì thuộc địa, trong khi "hậu thuộc địa" (postcolonial) đề cập đến các hoạt động đọc - viết chú ý tới các hiện tượng thống trị, nhất là những chiến lược nhân mạnh, phân tích và lãng tránh sự vận hành theo hướng nhị phân ở ý hệ của chủ nghĩa đế quốc.

³ Bouda Etemad, *La Possession du monde. Poids et mesures de la colonisation* (Complexes, 2000), 13-14.

Như Etemad nhấn mạnh: “Cùng với Cách mạng Đồ đá mới và Cách mạng Công nghiệp, tình trạng thuộc địa là một trong những vết nứt lớn trong lịch sử loài người. Giống như hai cuộc cách mạng trên, thuộc địa hóa là một sự kiện lớn. Từ việc người Bồ Đào Nha chiếm giữ Ceuta - một thành phố Bắc Phi nằm đối diện với Gibraltar vào năm 1415 trong cuộc thập tự chinh chống Hồi giáo cho đến việc Phát xít Ý tiếp quản Ethiopia vào cuối những năm 1930, nói cách khác, từ biểu hiện đầu tiên cho đến biểu hiện cuối cùng của sự bành trướng thuộc địa của người châu Âu, các nước đế quốc (tính cả chính quốc lẫn thuộc địa) đã chiếm khoảng 70% trong số 136 triệu km² đất liền của hành tinh này...”¹.

Trong lĩnh vực văn học, di sản thuộc địa có liên quan đến việc tổ chức việc xuất bản, quy hoạch độc giả, sử dụng các quy tắc ngôn ngữ và văn chương cũng như các phương thức tái hiện thực tại trên thế giới, vì giải thuộc địa là trải nghiệm cơ bản của ý thức hiện đại. Trên thực tế, chúng ta nên đặt câu hỏi về tính hợp pháp của hướng nghiên cứu hậu thuộc địa hơn là sự nhẹ nhàng đáng kinh ngạc của những lối tiếp cận văn chương không màng đến lịch sử này.

Thách thức ở đây là tích hợp tình trạng thuộc địa rộng lớn và không thể chối cãi vào công việc nghiên cứu văn học của chúng ta, nói cách khác, là làm nổi bật một tập hợp các vấn đề phụ thuộc lẫn nhau (về ý hệ, định chế và hình thức) - những thứ đã định hướng hoạt động văn chương ở một thời điểm nhất định và tại một khu vực nhất định, đồng thời tránh cách đối lập mang tính nhị nguyên giữa thuộc địa và hậu thuộc địa để ủng hộ cách tiếp cận xuyên quốc gia. Do đó, cần hướng tới nghiên cứu văn học của các quốc gia được ghi dấu bằng lịch sử thuộc địa, cho dù đó là văn học phương Tây, văn học viết bằng ngôn ngữ châu Âu hay văn học bản địa ở các khu vực ngoài châu Âu.

Ở các trường đại học Pháp (ngoại trừ một số khoa có ngành Anh học), quan điểm hậu thuộc địa đã gặp phải một số khó khăn. Vì chủ nghĩa hậu thuộc địa gắn với thế giới mơ hồ của chữ “hậu”, nên “hậu thuộc địa” thường được coi là thuật ngữ mới nhất đang thịnh hành, phản ứng lại chủ nghĩa tự biến trong văn hóa đương đại để đạt đến sự mới lạ. Thật vậy, “hậu” có thể tương ứng với việc thoải mái nói về những thứ không còn nữa mà không thể mô tả đặc điểm của những thứ đang trong quá trình biến đổi. Bên cạnh đó, việc chuyển hướng phê bình hậu thuộc địa vốn áp dụng với các trước tác bằng tiếng Anh sang các nền văn học bằng tiếng Pháp (cũng như các nền văn học bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Bồ Đào Nha) không phải là điều dễ dàng, nhưng nó cho phép chúng ta tính đến những sự phát triển trong văn học Pháp ngữ. Hoàn cảnh sáng tác được xem xét đến và không chỉ là một vị trí trên trục thời gian. Như Ashcroft, Griffiths và Tiffin đã nhận định: “Ngoài những đặc điểm riêng biệt và đặc biệt mang tính khu vực của mỗi nền văn học, các nền văn học này có một đặc điểm chung là chúng xuất hiện trong diện mạo hiện nay khi đã trải qua tình cảnh thuộc địa và chúng khẳng định mình bằng cách làm nổi bật trạng thái căng thẳng với quyền lực đế quốc và nhấn mạnh sự khác biệt giữa chúng với những giả định về trung tâm đế quốc”².

Các lối viết cũng được xem xét, đầu tiên là lối viết mang tính bút chiến đối với trật tự thực dân trước khi mang đặc trưng là sự dịch chuyển, vi phạm và giải cấu trúc các luật lệ của châu

¹ Etemad, *La Possession du monde*, 14.

² Bill Ashcroft, Gareth Griffiths, and Helen Tiffin, *The Empire Writes Back. Theory and Practice in Post-Colonial Literatures* (Routledge, 1989), 3.

Âu khi chúng muốn khẳng định bản thân trong các nền văn hóa ở Đông Dương. Chúng ta có thể hiểu “hậu thuộc địa” theo nghĩa Terry Eagleton đã viết về việc chúng ta là “hậu lãng mạn”: những sản phẩm của thời đại đó chứ không phải là những người kế thừa thời đại đó một cách trọn vẹn¹. Vấn đề không phải là trình bày một khái niệm lịch sử (xét cho cùng, không gì có thể tùy tiện hơn lối phân kì truyền thống theo các thế kỉ, lối phân kì đã cấu trúc nên nghiên cứu văn học ở châu Âu) mà là một góc nhìn về văn chương đề cập đến những tác phẩm ra đời trong một bối cảnh có đặc trưng là quá trình thuộc địa hóa. Do đó, “sau thuộc địa” đề cập đến thực trạng sau thời kì thuộc địa, trong khi “hậu thuộc địa” đề cập đến các hoạt động đọc và viết liên quan đến những hiện tượng thống trị, nhất là các chiến lược nhấn mạnh, phân tích và né tránh sự vận hành theo hướng nhị phân ở ý hệ của chủ nghĩa đế quốc. Hoàn cảnh sáng tác, với những tiền giả định và những lựa chọn về mặt hình thức của nó, được xem xét một cách cẩn thận chứ không còn là một vị trí vô sắc đơn thuần trên trục thời gian nữa.

Trong trước tác hậu thuộc địa nói chung, chúng ta có thể phân biệt phê bình, lịch sử và lí thuyết văn học theo cách phân chia của Antoine Compagnon². Phê bình là “diễn ngôn về các tác phẩm văn chương, nó tập trung vào trải nghiệm đọc, nó mô tả, diễn giải và đánh giá ý nghĩa và tác dụng của tác phẩm đối với độc giả (có khả năng thụ cảm), nhưng những độc giả ấy không nhất thiết phải là người có học thức hoặc chuyên nghiệp”. Phê bình đánh giá, phân xét và vận hành bằng sự đồng cảm (hoặc ác cảm) tùy theo tiếp cận nội tại nhằm xác định giá trị của tác phẩm. Trong khi đó, lịch sử văn học nhấn mạnh “các yếu tố bên ngoài của trải nghiệm đọc, chẳng hạn như quan niệm, việc lưu truyền tác phẩm hoặc các yếu tố khác mà những người không chuyên thường không quan tâm”. Cách tiếp cận bên ngoài của lịch sử văn học hướng đến việc giải thích văn bản. Còn với lí thuyết văn học, nó đòi hỏi phải làm rõ các tiền giả định của những nhận định của phê bình văn học và lịch sử văn học. Chống lại cái tuyệt đối, lí thuyết văn học là “quan điểm phê bình sự phê bình, nó hướng tới chất vấn, đặt câu hỏi về những tiền giả định của mọi hoạt động phê bình (theo nghĩa rộng nhất)”³. Lí thuyết chính là alpha và omega của chủ nghĩa hậu thuộc địa, theo nghĩa nó bắt đầu bằng việc xác định các tiền giả định lấy dân tộc làm trung tâm của lịch sử văn học và phê bình văn học ở phương Tây và phát triển bằng cách suy ngẫm về các hoạt động của chính nó cũng như các phương thức tạo ra ý nghĩa và giá trị đặc trưng của lịch sử văn học và phê bình văn học. Đây cũng là một hoạt động phê bình, vì ngay từ đầu, nó đã quan tâm đến việc mô tả, diễn giải và đánh giá những tác động mà các tác phẩm được viết bằng ngôn ngữ châu Âu (với số lượng lớn chưa từng có) có thể gây ra với độc giả. Sau đó, nó tạo lập một lịch sử văn học của riêng mình nhằm xác định các hoàn cảnh sáng tác và tiếp nhận văn bản.

Do vậy, có ba nhiệm vụ diễn giải dành cho phê bình văn học, lịch sử văn học và lí thuyết văn học hậu thuộc địa, như John McLeod mô tả:

* Đọc tác phẩm của những nhà văn ở những nước từng trải qua thời kì thuộc địa, chủ yếu là những tác phẩm có liên quan đến hoạt động và di sản của chủ nghĩa thực dân trong quá khứ hoặc hiện tại [các cây bút người Đông Dương, sáng tác bằng tiếng Pháp]

¹ Terry Eagleton, *Literary Theory: An Introduction* (Basil Blackwell, 1983), 18.

² Antoine Compagnon, *Le Démon de la théorie* (Seuil, 1998).

³ Như trên, 20-24.

* Đọc tác phẩm của những người di cư từ các quốc gia từng trải qua thời kì thuộc địa hoặc hậu duệ của những gia đình di cư, các tác phẩm này chủ yếu đề cập đến trải nghiệm của di dân và nhiều hậu quả của nó [các cây bút thuộc cộng đồng di dân gốc Đông Dương]

* Dưới ánh sáng của những lí thuyết về diễn ngôn thực dân, đọc lại các tác phẩm được viết ra trong thời kì thuộc địa, bao gồm cả những tác phẩm trực tiếp đề cập đến trải nghiệm của đế quốc lẫn những tác phẩm dường như không trực tiếp đề cập đến điều đó [văn học Pháp nói chung]¹.

Kể từ đầu thiên niên kỉ này, nhiều công trình nghiên cứu đã giúp chúng ta phân tích và hiểu rõ hơn về các nền văn học đó². Ở đây, dường như cần nhắc đến vai trò nền tảng của các dịch giả, một vài người trong số đó đã được Pierre-Yves Féray và Bernard Hue trích dẫn³. Nguyễn Giáng Hương cũng đề cập đến một số dịch giả⁴. Chủ đề này xứng đáng được nghiên cứu sâu hơn nhưng ở đây, tôi không thể thảo luận thêm được.

Năm 2015, luận án tiến sĩ của Nguyễn Giáng Hương - *La Poétique du sujet multiculturel dans le roman vietnamien francophone de l'époque coloniale dans la première moitié du XX^e siècle* [Thi pháp của chủ thể đa văn hóa trong tiểu thuyết Pháp ngữ Việt Nam thời thuộc địa ở nửa đầu thế kỉ XX]⁵ - là một cột mốc quan trọng trong việc nghiên cứu các sáng tác văn chương bằng tiếng Pháp của người Việt. Hiện nay, Nguyễn Giáng Hương đang chịu trách nhiệm về các bộ sưu tập sách Đông Nam Á tại Thư viện Quốc gia Pháp (BNF), cô cống hiến cho việc nghiên cứu và phổ biến nền văn học này trong thế giới Pháp ngữ. Nhờ một thế kỉ làm thực dân, Pháp đã có được bộ tư liệu quan trọng nhất về Đông Dương tồn tại bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, công thông tin Pháp - Việt của Thư viện Quốc gia Pháp được xây dựng để “thiết lập mối liên kết giữa những dấu vết của hai quá trình kiến tạo căn tính, thiết lập động lực hợp tác giữa hai kho tàng phong phú nhất của kí ức dân tộc, vạch ra đường nét của một di sản chung bề thế”⁶. Ngoài ra, Nguyễn Giáng Hương còn tổ chức một buổi tọa đàm tại Trường Sư phạm ở phố Ulm (Paris) về các hình thức vận dụng kí ức thời kì Việt Nam thuộc Pháp mà công thông tin này đang tải. Cô cũng là người đứng đầu nhóm “Tư liệu văn học Việt Nam” trong đội ngũ tư liệu Pháp ngữ tại Viện nghiên cứu Tư liệu và Văn bản Hiện đại (Institut des Textes et Manuscrits Modernes).

2. Về niên biểu

Hiện nay, những sáng tác văn chương bằng tiếng Pháp của Đông Dương đã được nghiên cứu kĩ hơn. Chẳng hạn, mới đây, vào năm 2023, đội ngũ của tạp chí *Itinéraires. Littérature*,

¹ John Mc Leod, *Beginning Postcolonialism* (Manchester University Press, 2000), 33.

² Denys Lombard, ed., *Rêver l'Asie. Exotisme et littérature coloniale aux Indes, en Indochine et en Insulinde* (Ed. de l'E.H.E.S.S., 1987); Patrick Laude, *Exotisme indochinois et poésie. Étude sur l'œuvre poétique d'Alfred Droin, Jeanne Leuba et Albert de Pouvourville* (Sudestasie, 1990); Henri Copin, *L'Indochine dans la littérature française, des années vingt à 1954* (L'Harmattan, 1995); Nguyễn Thế Anh, “La place du Laos dans la littérature coloniale,” *La Revue des ressources*, 29.10.2008, <https://www.larevuedesressources.org/la-place-du-laos-dans-la-litterature-coloniale>, 991.html

³ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 18, 181, 355.

⁴ Nguyen Giang-Huong, dir., *Pham Van Ky et son œuvre: un taoïsme littéraire* (Demopolis, 2018).

⁵ Luận án này đã được xuất bản vào năm 2018 với tựa đề *La Littérature vietnamienne francophone (1913-1986)* [Văn học Pháp ngữ Việt Nam (1913-1986)].

⁶ Nguyen Giang-Huong, *Le Portail France-Vietnam* (Kimé, 2021), bìa sau.

textes, cultures [Hành trình. Văn học, văn bản, văn hóa] đã kêu gọi các bài viết cho chuyên đề “Thơ ở Đông Dương: Từ Đông Dương thuộc Pháp đến Việt Nam thời chiến (1862-1975)” do Marc Kober và Thomas Vương chủ trì. Nhưng niên biểu của văn học Pháp ngữ Đông Dương như thế nào? Và làm sao để tách bạch văn học viết bằng tiếng Pháp, theo xu hướng exotic của thực dân? Về phía Đế quốc Pháp, các nhà sử học thường phân chia ra bốn giai đoạn chính:

1862 - 1887: Pháp chinh phục Đông Dương, bắt đầu bằng Hiệp ước Sài Gòn, theo đó, An Nam nhượng miền đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn cho Pháp;

1887 - 1920: giai đoạn “bình định” rồi phát triển đến đỉnh cao của nền cai trị Pháp tại Đông Dương, bắt đầu bằng sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương của Pháp;

1920 - 1940: các cuộc biểu tình bắt đầu nổ ra khi Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh) tham dự Đại hội Tours và gia nhập Đảng Cộng sản Pháp;

1940 - 1954: các cuộc chiến tranh xảy ra và chế độ thuộc địa của Pháp chấm dứt.

Tuy nhiên, văn học có nhịp độ riêng của nó. Theo Bernard Hue, “chúng ta không thấy tác phẩm văn học đúng nghĩa nào xuất hiện trước năm 1885 - lúc Paul Bonnetain ra mắt tờ *Au Tonkin*, sau đó là *L'Opium* năm 1886”¹. Đây là lí do tại sao niên biểu văn chương mà ông đề xuất bao gồm ba giai đoạn sau:

1862 - 1913: giai đoạn khởi sinh;

1913 - 1940: giai đoạn khẳng định của văn học “thuộc địa”

1940 đến nay: giai đoạn của những tàn dư hay “những gì còn sót lại”²

Bùi Xuân Bào đã vạch ra một niên biểu hoàn chỉnh hơn với 4 giai đoạn³:

1862 - 1913: giai đoạn khai sinh. Việc tiếng Pháp được sử dụng như ngôn ngữ bắt buộc trong giáo dục đã đặt nền móng cho một nền văn học Pháp ngữ mà tiền thân của nó không phải là những tác phẩm văn chương đúng nghĩa, mà là các nghiên cứu và tiểu luận bằng cả hai thứ tiếng như các tiểu luận của Phạm Quỳnh hay những trước tác phản đối ách cai trị của thực dân, chẳng hạn *Việt Nam vong quốc sử* và *Hải ngoại huyết thư* (xuất bản ở Tokyo, 1906) của Phan Bội Châu.

1913 - 1940: giai đoạn phát triển toàn diện: “tại thời điểm bước ngoặt vào năm 1913, đã hội tụ đầy đủ mọi yếu tố mà sau này sẽ chi phối thái độ của bất kì nhà văn Pháp nào muốn viết về Đông Dương, nơi mà quá trình thuộc địa hóa đem đến cho người cầm bút một bức tranh toàn cảnh về lịch sử kéo dài hơn năm mươi năm, trong suốt thời gian đó, cả một kho truyền thuyết và huyền thoại đã được xây dựng. Người cầm bút có một trong bốn lựa chọn: i. đất nước ấy như một không gian địa lí, ii. người nước ngoài, chẳng hạn phong tục của xã hội thuộc địa, iii. nền văn minh của nước ngoài (văn hóa hiện tại hoặc cổ xưa), iv. thuộc địa”⁴.

¹ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 91.

² Như trên, 310.

³ Bui Xuan Bao, “Littérature vietnamienne d’expression française,” in *Littératures de langue française hors de France. Anthologie didactique*, dir. FIPF (Duculot, 1976), 633-658.

⁴ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 97.

Giai đoạn này được đánh dấu trước hết bằng hiện tượng dịch thuật ồ ạt từ tiếng Pháp sang tiếng Việt ở mọi thể loại: thơ, kịch, tự sự. Đồng thời, các nhà văn song ngữ muốn tạo ra một nền văn học “hiện đại” và in dấu hiện thực Việt Nam vào ngôn ngữ của thực dân.

Có cha mẹ là những người thành thạo tiếng Pháp và hiểu rõ văn hóa Pháp nhờ được đào tạo qua trường lớp, con cái của thế hệ đầu tiên ở thế kỉ XX (sinh vào khoảng năm 1914) đã tốt nghiệp các trường học của Pháp tại Đông Dương. “Nhiều sinh viên trong số này (trong đó, có một số sinh viên được phép hoàn thành chương trình giáo dục đại học tại Pháp) được hưởng lợi từ việc đào tạo song song hai ngôn ngữ: xuất thân từ một gia đình nói tiếng Pháp hoặc thậm chí là người Pháp, ngay từ thời thơ ấu, họ đã đắm mình trong một môi trường thuận lợi cho việc tiếp nhận và đồng hóa những tri thức có nguồn gốc phương Tây nhưng không bị xem là tri thức ngoại lai vì đó là tri thức của cha ông họ. Quan sát thực tế, họ lo ngại khi thấy chủ nghĩa hiện đại trong khoa học và công nghiệp từ châu Âu đang tỏ ra tương thích với di sản mà tổ tiên để lại cho họ hoặc đôi khi bị họ bác bỏ. Ngược lại, họ có ý định bảo vệ di sản đó như một biện pháp phòng vệ để chống lại sự phát triển về mặt vật chất khá nguy hiểm mà họ đang nhận thấy trong thế giới của thực dân, một thế giới vừa cám dỗ họ vừa khiến họ sợ hãi”¹. Giới trí thức mới ở Đông Dương đã ứng xử như thế với những người Tây phương xâm chiếm đất nước mình. Các trước tác của họ đương nhiên sa vào địa hạt của văn học tư tưởng và trên hết là tư tưởng chính trị. Sau đó, các sáng tác của họ sẽ trở thành tác phẩm chiến đấu, tức là các tác phẩm gắn với và phục vụ cho một ý hệ mà họ biết là phổ biến đối với nhiều người phương Tây và châu Á.

1940 - 1954: giai đoạn Chiến tranh Đông Dương. Các tác giả thường tập trung ghi lại bằng chứng về những cuộc chiến đang diễn ra hoặc cuộc sống khó khăn của người dân. Trong số đó, có một số tác giả lựa chọn trưng dụng những truyền thống và huyền thoại dân gian.

1954 - 1975: Sau Hiệp định Genève, Việt Nam bị chia tách thành hai miền. Theo Bùi Xuân Bào, sáng tác văn chương ở giai đoạn này được định hướng bởi một đường hướng kép: vừa theo chủ nghĩa dân tộc vừa theo chủ nghĩa phổ quát². Chúng ta đừng quên một số sự kiện lớn đã xảy ra trong khu vực: Nội chiến Lào (1953-1973), Nội chiến Campuchia (1967-1975), những tội ác của chế độ Khmer Đỏ (1975-1979), cuộc khủng hoảng của người tị nạn Đông Dương (1975-2000). Những sự kiện này giải thích tại sao Nguyễn Giáng Hương lại bổ sung thêm lát cắt cuối cùng trong niên biểu: giai đoạn sau năm 1975 (Sài Gòn thất thủ)³. Sau đó, văn học Pháp ngữ Việt Nam bao gồm những tác phẩm của các cây bút gốc Việt cư trú ở những vùng nói tiếng Pháp như Linda Lê, Kim Lefèvre, Anna Moï, Philippe Franchini ở Pháp, Kim Thúy ở Québec và thậm chí cả một tác giả nói tiếng Đức là Khuê Phạm. Văn học Pháp ngữ Lào có Loo Hui Pang (ở Pháp), còn Campuchia thì có Rithy Panh và Christophe Bataille. Trong mảng truyện tranh, có Séra (bút danh của Phoussera Ing) ở Pháp.

Ở giai đoạn sơ khai của nền văn học này, người ta tìm thấy những tác phẩm bằng tiếng

¹ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 102.

² Bui Xuan Bao, “Littérature vietnamienne d’expression française,” 633; Nguyen Giang-Huong, *La Littérature vietnamienne francophone (1913-1986)*, 18.

³ Nguyen Giang-Huong, *La Littérature vietnamienne francophone (1913-1986)*, 20.

Pháp, theo xu hướng exotic của thực dân. Trong văn học Pháp ngữ Campuchia và Lào, các sáng tác theo xu hướng exotic của thực dân gồm khoảng 20 tiểu thuyết, phần lớn được xuất bản từ đầu thế kỉ XX đến giữa những năm 30¹, các tác giả chủ yếu đến từ thế giới của văn chương (Pierre Loti và Pierre Benoit), ngành Đông phương học (George Groslier, chủ nhiệm tờ *Arts Cambodgiens* [Nghệ thuật Campuchia]) và chính quyền thực dân (Roland Meyer, sĩ quan ở Campuchia và Lào)². Ở Việt Nam, sáng tác văn chương phát triển hơn. Bên cạnh các ghi chép và tiểu thuyết, một số tập thơ đã được xuất bản. Chỉ trong năm 1913, có đến năm tập thơ được ấn hành³. Đa số các thi sĩ là những người theo trường phái “Parnasse đương đại” của Pháp (ví dụ, Maurice Olivain: *Les Fleurs du Mékong* [Hoa vùng Mékong], 1894; Jean Ricquebourg: *Les Coupes de porphyre* [Những chiếc cốc bằng đá porphyre], 1904 và A. de Pouvourville: *Rimes chinoises* [Những vần thơ Trung Hoa], 1904), sáng tác theo truyền thống mà Leconte de Lisle và José-Maria de Heredia bảo vệ.

Văn học thực dân có mối quan hệ gần gũi và tương tranh với xu hướng exotic⁴. Các ý nghĩa khác nhau của cụm từ “littérature coloniale” (văn học thực dân) giao thoa và mâu thuẫn với nhau tùy theo mỗi tác giả. Chúng ta có thể phân biệt ba ý nghĩa khái quát của khái niệm này, liên quan đến chủ đề, ý hệ và xã hội học:

* **Ý nghĩa theo chủ đề:** nhờ học giả Hugh Ridley, chúng ta có thể phân biệt giữa văn học thực dân - “một số lượng đáng kể những tiểu thuyết mô tả hoạt động của thực dân châu Âu trong những năm tháng của ‘chủ nghĩa đế quốc mới’ vào khoảng 1870-1914”⁵ - và văn học theo xu hướng exotic. Với cách phân biệt này, văn học chứng nhân (literature of testimony) - những sáng tác của thực dân lấy chủ đề là việc chinh phục và khai thác các thuộc địa - đối lập với văn học thoát li.

Chủ đề của các tác phẩm này rất rõ ràng: “Cướp biển, thuốc phiện, con gái, tất cả những đường nét chủ đạo này xuất hiện rất thường xuyên trong các tác phẩm của Marquet, Jean d’Esme, Casseville, Pujarniscle, Chack, Munier và thậm chí cả Wild - người chắc chắn là nhân vật tài năng nhất của thế hệ này”⁶. Eugène Pujarniscle thậm chí còn đưa ra một “công thức” cho việc sáng tác một cuốn tiểu thuyết Đông Dương: “Lấy các nhân vật từ Hòn Gai (tả Vịnh Hạ Long) cho đến Angkor (tả di tích), đưa họ qua Huế (mô tả các lăng mộ). Khi họ đi qua Hà Nội hoặc Sài Gòn (mô tả đường phố ở bản địa), đám tang của một viên quan đi ngang qua trước đôi mắt đầy ngạc nhiên của họ (tả những cái mới mẻ); họ được một người An Nam giàu có hoặc một người Trung Quốc sang trọng mời ăn (danh sách các món ăn: vây cá mập, tổ yến,...) và buổi tối của họ kết thúc trong một tiệm thuốc (tả cách nhồi thuốc, suy tư về mối nguy hại của thuốc phiện,...). Nếu tác giả này ra một ý tưởng thú vị là đưa các nhân vật của

¹ Raphaël Barquissau, *L’Asie française et ses écrivains. Indochine-Inde* (Jean Vigneau, 1947).

² Bernard Gay, “Les relations entre hommes et femmes au Cambodge et au Laos vues par la littérature coloniale de fiction,” in *Rêver l’Asie. Exotisme et littérature coloniale aux Indes, en Indochine et en Insulinde*, ed. Denys Lombard (Ed. de l’E.H.E.S.S., 1987), 301.

³ Lombard, ed., *Rêver l’Asie*, 128.

⁴ Jean-Marc Moura, “Littérature coloniale et exotisme. Examen d’une opposition de la théorie littéraire coloniale,” in *Regards sur les littératures coloniales*, vol.1, ed. Jean-François Durand (L’Harmattan, 1999), 21-39.

⁵ Hugh Ridley, *Images of Imperial Rule* (St. Martins Press, 1983), 15-16.

⁶ Lombard, ed., *Rêver l’Asie*, 130.

mình đến Marseille thì bổ sung thêm những đoạn miêu tả về điểm khởi hành, chuyến tàu và các điểm dừng chân vào bộ mô tả phong phú này”¹.

Đó là nền văn học về “giấc mộng Đông Dương”, lơ lửng giữa chủ nghĩa thực dân và xu hướng exotic.

*** Ý nghĩa theo ý hệ:** văn học thực dân - được xem là sự tôn vinh chế độ thực dân - được đồng nhất với chủ nghĩa thực dân. János Riesz đã trình bày về nó như là “nền văn học, kể từ cuối thế kỉ XIX, tuyên truyền cho tư tưởng thực dân, ca ngợi công cuộc của thực dân Pháp, hay như cách nói trong các văn bản của thực dân, ‘khiến hầu hết người dân Pháp biết đến và yêu mến’ các xứ thuộc địa”². Chẳng hạn, đó là quan điểm của nhà viết lịch sử văn học Đông Dương Christian Sénéchal, người đã gợi ý về một “trường phái Đông Dương” trong một nghiên cứu có tựa đề chung chung là “Chinh phục thế giới”³.

*** Ý nghĩa theo xã hội học:** văn học thực dân đơn giản là văn học của nhóm xã hội thuộc địa. Do đó, vào những năm 1920, những người bảo vệ văn học thực dân ở Pháp đã đối lập các du khách (những người mang về Pháp một vài sáo ngữ thú vị) với những nhà thực dân viết ra những gì họ biết. Do đó, xu hướng exotic được định nghĩa là nguồn cảm hứng sinh ra từ hiểu biết hời hợt và ở đây, chúng ta thấy sự tái xuất của việc đối lập giữa “chủ nghĩa hiện thực” thuộc địa với huyền tưởng về xứ khác. Kì thực, lối phân biệt ấy rất có vấn đề.

Dù định nghĩa như thế nào đi chăng nữa, một ngày mang tính tượng trưng đã được đề xuất để ghi lại sự công nhận của Pháp đối với bộ phận “văn học Đông Dương” này: ngày 29 tháng 7 năm 1915, ngày mà Viện Hàn lâm Pháp trao giải thưởng lớn cho tác phẩm của Emile Nolly, người đã bị sát hại một năm trước đó ở gần Lunéville. Ở thời điểm giữa cuộc Đại chiến, giải thưởng này là sự tôn vinh một nhà văn tham chiến, nhưng nó cũng đánh dấu nỗ lực đưa những tác phẩm như vậy vào danh sách điển phạm của quốc gia⁴. Không những thế, đây còn là sự khích lệ dành cho văn học thực dân Pháp mà hình mẫu cho những trước tác của thực dân châu Âu nhận được sự đồng thuận rộng rãi nhất chính là Rudyard Kipling (Anh).

Tác phẩm của du khách Pháp hoặc thực dân Pháp đã được nghiên cứu, phê bình từ rất sớm, trong khi các tác giả Đông Dương, chẳng hạn những “nhà văn Pháp ngữ” đích thực, thường chỉ được nhắc đến. Ngay từ năm 1907, Victor Le Lan đã viết *Essai sur la littérature indochinoise* [Tiểu luận về văn học Đông Dương]. Trong những năm tiếp theo, chúng ta có thể đề cập đến:

1911: Louis Cario, Charles Régismanset: *L’Exotisme. La littérature coloniale* [Xu hướng exotic. Văn học thực dân];

1917: René Crayssac: một loạt bài viết trên tờ *La Revue indochinoise* [Đông Dương báo],

¹ Eugène Pujarniscle, *Philoxène ou la Littérature coloniale* (F. Didot, 1931), dẫn theo Alain Quella-Villéger, *Indochine. Un rêve d’Asie* (Omnibus, 1995), ix. Xem thêm Norindr, *Phantasmatic Indochina* và Jennifer Yee, *Clichés de la femme exotique. Un regard sur la littérature coloniale française entre 1871 et 1914* (L’Harmattan, 2000) để biết rõ hơn về các nhân vật nữ ở xứ lạ.

² János Riesz, “Références à la Révolution française et aux droits de l’Homme dans la littérature coloniale et la littérature francophone,” *Französisch Heute* 3 (1989).

³ Christian Sénéchal, *Les grands Courants de la littérature française contemporaine* (Edgar Malfère, 1934).

⁴ Về các giải thưởng văn chương của thực dân, xin xem Vladimir Kapor, *Le grand Prix de littérature coloniale, 1921-1938* (L’Harmattan, 2018).

và trên tờ *France-Indochine* [Pháp - Đông Dương] vào năm 1922 với bút danh René Viviane;

1931: Roland Lebel: *Histoire de la littérature coloniale en France* [Lịch sử văn học thực dân tại Pháp]; Eugène Pujarniscle: *Philoxène ou la Littérature coloniale* [Philoxène hay là văn học thực dân];

1932: Raphaël Barquissau: *Les Poètes de l'Indochine et l'Indochine des poètes* [Các thi sĩ ở Đông Dương và Đông Dương của các thi sĩ]; Paul Munier: *Les Poètes français d'Indochine* [Những thi sĩ sáng tác bằng tiếng Pháp ở Đông Dương];

1934: Louis Malleret: *L'Exotisme indochinois* [Xu hướng exotic ở Đông Dương].

Song hành với những công trình phê bình văn học này là sự bùng nổ trong xuất bản văn chương tại Đông Dương, ở cả Hà Nội lẫn Sài Gòn. Năm 1947, trong công trình *L'Asie française et ses écrivains* [Châu Á thuộc Pháp và các nhà văn ở đó], Raphaël Barquissau chỉ ra rằng trong số 131 tiểu thuyết (hoặc tuyển tập truyện ngắn) được xuất bản hoặc tái bản trước năm 1940, có 30 cuốn được xuất bản ở Đông Dương và trong số 62 tập thơ, có 27 tập được xuất bản ở Hà Nội, Sài Gòn hoặc Phnôm Pênh. Báo chí Đông Dương thời thuộc địa đã hình thành và phát triển các công cụ xuất bản của riêng mình.

Khi bước vào thời kì đấu tranh giành độc lập, những tác phẩm theo xu hướng exotic của thực dân dần rơi vào quên lãng. Như Bernard Hue lưu ý, sau lược khảo của Bùi Xuân Bào năm 1976, các học giả đã phải chờ đến khi *Plurial* số 3 năm 1992 được ấn hành để đọc một nghiên cứu theo hướng so sánh các tác giả của hai châu lục này¹.

3. Những nhà văn Pháp ngữ

Đối với văn học Pháp ngữ Đông Dương, những khởi đầu của nó có thể bắt nguồn từ năm 1913, khi những tác phẩm đầu tiên được sáng tác trực tiếp bằng ngôn ngữ này và mang tính văn chương một cách rõ ràng được ấn hành. Năm đó, Nguyễn Văn Xiêm xuất bản tập thơ *Mes heures perdues* [Những thời khắc đã mất của tôi] ở Sài Gòn, Lê Văn Phát công bố *Contes et légendes du pays d'Annam* [Truyện kể và truyền thuyết An Nam] cũng tại nơi ấy (tác phẩm này được xuất bản lần thứ 2 vào năm 1925).

Jack A. Yeager đã liệt kê 25 tác phẩm (được viết bởi 13 tác giả, trong đó có hai tác phẩm viết chung với người Pháp) đã được xuất bản, phần lớn là sau năm 1945² (chưa có thống kê chính xác về vấn đề này). Yeager chú ý đến nơi xuất bản của những tác phẩm do Phạm Văn Ký viết nên (bảy đầu sách trong khoảng thời gian 1947-1966) và ông cho rằng các sáng tác ấy nhắm đến công chúng ở chính quốc nhiều hơn, bởi có đến 20 tiểu thuyết (trong tổng số 25 cuốn) được ấn hành ở Paris. Những hồ nghi và do dự điển hình của các cây bút thuộc địa có thể được tìm thấy trong những sáng tác này, đặc biệt là câu hỏi cơ bản: viết bằng ngôn ngữ của thực dân có phải là điều phù hợp không? Và nếu có thì hướng đến đối tượng độc giả nào? Như nhận định của Phạm Quỳnh (1892-1945): “Khi anh là người Việt Nam nhưng anh không luyện viết bằng tiếng mẹ đẻ của mình mà lại muốn sáng tác bằng tiếng Pháp, thì ngay cả khi

¹ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 37.

² Jack A. Yeager, *The Vietnamese Novel in French. A Literary Response to Colonialism* (University of New England Press, 1987).

anh trở thành một nhà văn chuyên nghiệp, một đại văn hào, liệu anh có sánh được với những cây bút người Pháp hay chỉ đang đã trảng xe cát mà thôi?”¹.

Ở đây, có lẽ chúng ta nên xem xét trường hợp nhà văn người Algeria Kateb Yacine - tác giả cuốn tiểu thuyết nổi tiếng *Nedjma* (1956), người viết bằng tiếng Pháp chứ không phải tiếng Ả Rập vì ông coi tiếng Pháp là một “chiến lợi phẩm” mà ông có thể sử dụng thoải mái. Tuy nhiên, các tác phẩm viết bằng tiếng Pháp của người Đông Dương không bao giờ thuộc danh mục “tác phẩm kinh điển” bằng tiếng Pháp. Ngay từ năm 1934, Louis Malleret đã đặt câu hỏi về chất lượng của những sáng tác ấy khi đề cập đến một cây bút xuất sắc của thực dân châu Âu: “Một ngày nào đó, biết đâu đất nước này [tức Việt Nam] sẽ chứng kiến sự ra đời của một Kipling? Nhưng biết đâu chúng ta phải chờ đợi sự xuất hiện của một nhà văn lỗi lạc từ chính tầng lớp tinh hoa bản địa?”². Là một nhà khảo cổ học từng đến Sài Gòn để dạy học rồi trở thành thành viên và sau đó là giám đốc của Trường Viễn Đông Bác Cổ, Malleret không dành quá nhiều sự chú ý cho các nhà văn bản địa, và “việc bỏ qua một nền văn học riêng biệt và độc đáo như thế có lẽ là một cách không công nhận và việc đó đã tái diễn không ngừng gần như suốt thế kỉ XX”³. Cũng có chung suy nghĩ ấy, Phạm Đan Bình đã nhận xét với đôi chút cay đắng về những đóng góp quan trọng của người Việt Nam cho văn hóa Pháp và việc họ đã bị giới trí thức Pháp sao lãng đến mức nào:

Nhiều và đa dạng là đặc điểm của đội ngũ tác giả Việt Nam viết bằng tiếng Pháp: từ những người tiên phong trong học thuật vào cuối thế kỉ XIX như Trương Vĩnh Ký - người từng trao đổi thư từ với Littré, Renan và là cố vấn của Paul Bert - cho đến triết gia đương đại Trần Đức Thảo - người từng cộng tác với J. P. Sartre trên *Les Temps Modernes* [Thời hiện đại] và đặc biệt là tác giả cuốn *Phénoménologie et matérialisme dialectique* [Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng] (1951); từ các nhà báo, dịch giả như Nguyễn Văn Vĩnh cho đến Trịnh Xuân Thuận - nhà vật lí thiên văn đương đại với lời giải thích về thuyết Vụ nổ lớn trong *La Mélodie secrète* [Giai điệu bí ẩn] (1992); cùng hàng loạt chuyên gia ở nhiều lĩnh vực và tác giả của những tiểu luận đã nỗ lực quảng bá các khía cạnh khác nhau của văn học và văn minh Việt Nam.

Không có cây bút Pháp ngữ nào của Việt Nam xuất hiện trong cuốn *Nouveau Dictionnaire de tous les temps et de tous les pays* [Tân từ điển về mọi quốc gia ở mọi thời đại] của Robert Laffont (bản mới, 1994). Nghiêm trọng hơn là thi sĩ - kịch tác gia - tiểu thuyết gia Phạm Văn Ký, một cây bút Pháp ngữ, người có một số tác phẩm đã được dịch sang tiếng Anh, tiếng Đức hoặc tiếng Italy, từng đoạt Giải thưởng lớn ở hạng mục tiểu thuyết của Viện Hàn lâm Pháp năm 1961 với *Perdre la demeure* [Mất nơi cư ngụ] đã không còn góp mặt trong *Petit Robert 2* (Từ điển phổ thông về tên riêng) sau khi bị nhầm lẫn với Phạm Duy Khiêm, người vẫn được nhắc đến và được ghi nhận là tác giả của *Frères de sang* [Anh em kết nghĩa] dù tác phẩm này là do Phạm Văn Ký viết nên!⁴

¹ Phạm Quỳnh, *Nam Phong*, số 67, tháng 1 (1923).

² Louis Malleret, *L'Exotisme indochinois dans la littérature française depuis 1860* (Larose, 1934), 28.

³ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 35.

⁴ Phạm Đan Bình, “Écrivains vietnamiens de langue française. Création et créativité,” *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* 11 (1994-1995): 9.

Đáng tiếc là cho đến gần đây, chưa có nghiên cứu toàn diện nào được tiến hành ở Pháp. Quả thực, vào nửa sau thế kỉ XX, nền văn học này đã bị lãng quên để nhường chỗ cho những sáng tác theo khuynh hướng thoát li thực tế hoặc phóng sự trong văn học Pháp, trong đó, ba cái tên chiếm ưu thế chính là Jean Hougron (tác giả của bộ sáu tiểu thuyết mang tên *La Nuit indochinoise* [Đêm Đông Dương], 1950-1958), Jean Lartéguy (đáng chú ý là bộ đôi tiểu thuyết có nhan đề *Le Mal Jaune* [Nỗi đau da vàng], 1962) và Lucien Bodard (với *La Guerre d'Indochine* [Chiến tranh Đông Dương], 5 tập, 1963-1967). Đó là những bằng chứng về cuộc sống thuộc địa và quá trình giải thuộc địa mà đặc trưng thường thấy là nỗi nhớ quê hương như Yves Clavaron đã nhận xét¹.

Giờ đây, việc bỏ qua các tác giả Pháp ngữ người Đông Dương đang bắt đầu được sửa chữa. Nhiều cái tên xuất hiện. Phạm Quỳnh - người viết nhiều tiểu luận, trong đó có *Essais franco-annamites* [Những tiểu luận Pháp - Việt] (1937); các nhà thơ Pierre Đỗ Đình Thạch (tác giả của *Le grand Tranquille* [Đắng thái hòa], 1937) và Lê Thành Khôi (tác giả của *L'Offrande des tubéreuses* [Quyên tặng những đóa huệ], 1942) xứng đáng được tìm hiểu lại. Nhà văn nổi tiếng nhất, người giành Giải thưởng lớn ở hạng mục tiểu thuyết của Viện Hàn lâm Pháp năm 1961 cho tác phẩm *Perdre la demeure* chính là Phạm Văn Ký. Phạm Văn Ký cũng là một thi sĩ và kịch tác gia².

Trọng tâm của những trước tác này là vấn đề liên văn hóa. Khi nghiên cứu các tác phẩm của Albert de Pouvourville (văn học theo xu hướng exotique của Pháp) và Phạm Quỳnh (văn học Pháp ngữ) dưới góc nhìn so sánh, Patrick Laude đã cho thấy một mặt, diễn ngôn “thân phương Tây” của Phạm Quỳnh xuất hiện “như một hệ quả đáng ngờ của quan niệm phổ quát về thực tại mang tính chất Nho giáo của ông ấy”, nhưng mặt khác, sức hút của Pouvourville đối với bậc trí giả phương Đông lại tạo nên ở nhiều khía cạnh “triệu chứng của chủ nghĩa cá nhân và niềm khát khao có được sự tinh nhạy kiểu Nietzsche - những thứ được tăng cường và nâng cao bởi ‘cuộc phiêu lưu’ ở thuộc địa và trong thế giới tinh thần”³. Về phần Patrick Meadows, ông đã nghiên cứu tác phẩm của ba nhà thơ Việt Nam ở giai đoạn giao thời từ truyền thống sang hiện đại⁴. Cả hai nhà nghiên cứu đều cho rằng khả năng tổng hòa văn hóa là vấn đề trọng tâm của các bài thơ này. “Sức hấp dẫn của phương Đông” và “sức hấp dẫn của phương Tây”, nói như André Malraux, chính là trọng tâm của vấn đề.

Trong công trình nghiên cứu thiên về tiểu thuyết (thể loại văn học được các tác giả Pháp ngữ Việt Nam viết nhiều nhất) của mình, Nguyễn Giáng Hương đã phân tích 25 cuốn tiểu thuyết có sự tích hợp ba khuynh hướng khả thủ của tình thế liên văn hóa ở Việt Nam: sự ham chuộng cái exotique (ví dụ, *Le Roman de mademoiselle Lys* [Đời cô Huệ] của Nguyễn Phan Long, 1921), cảm giác bị chia cắt giữa hai nền văn hóa (ví dụ: *Frères de sang* [Anh em kết

¹ Yves Clavaron, “La constitution du mythe de Saigon dans quelques romans français (1900-1950),” in *La Carte et le territoire colonial* (Kimé, 2021), 49-62.

² Xem thêm Nguyễn Giang-Huong, dir., *Pham Van Ky et son œuvre*.

³ Patrick Laude, *Exotisme indochinois et poésie. Étude sur l'œuvre poétique d'Alfred Droin, Jeanne Leuba et Albert de Pouvourville* (Sudestasia, 1990).

⁴ Patrick Meadows, “Lê Thanh Khôi, Phạm Văn Ký et Pierre Do-Dinh: trois poètes vietnamiens face à la transition entre société archaïque et société moderne,” in *Littératures de la péninsule indochinoise*, ed. Bernard Hue (Karthala-AUF, 1999), 368-395.

nghĩa] của Phạm Văn Ký, 1947) và mong muốn vun đắp những giá trị phổ quát dành cho toàn nhân loại (ví dụ: *Nam and Sylvie* [Nam và Sylvie] của Phạm Duy Khiêm, 1957). Cách phân loại tiểu thuyết mà Nguyễn Giáng Hương đề xuất ở cuối cuốn sách đã mở đường cho việc nghiên cứu chuyên sâu về các sáng tác văn chương bằng tiếng Pháp của Đông Dương¹.

Phát triển chiều kích so sánh và xác minh xem các tác giả Lào và Campuchia đã bước vào (hoặc ngược lại, rời bỏ) bức tranh phê bình này như thế nào cũng là điều cần thực hiện. Chúng ta có thể nghĩ đến nhà văn Lào Amphay Doré (*L'École de la forêt* [Ngôi trường trong rừng], 1974) hay nữ thi sĩ - tiểu thuyết gia người Campuchia Makhali-Phal (*Chant de paix, poème au peuple khmer pour saluer l'édition cambodgienne du Vinaya Pitaka, la première corbeille du canon bouddhique* [Tiếng ca hòa bình, bài thơ của người dân Khmer để chào đón phiên bản bằng tiếng Campuchia của Luật tạng - tạng đầu tiên trong kinh điển Phật giáo], 1937; *La Favorite de dix ans* [Ái phi mười tuổi], Albin Michel biên tập, 1940). Trong tác phẩm *Chant de Paix*, Makhali-Phal (bút danh của Nelly-Pierrette Guesde) - một người mang hai dòng máu Á - Âu (có mẹ là người Campuchia và cha là người Pháp) - đã ca ngợi thực tại ở Campuchia bằng cách liên hệ nó với kì quan Angkor. Trong những câu thơ có thể so sánh với những lời tụng ca tuyệt diệu của Paul Claudel, Makhali-Phal đã kết hợp nghệ thuật, thơ ca, truyền thống và hiện tại của Campuchia lại với nhau. Còn trong cuốn tiểu thuyết, nhân vật Atman kể lại quãng thời gian mình từng ở Paris, việc học tập văn hóa phương Tây của cô sau khi được dạy dỗ theo truyền thống Campuchia. Năm mười tuổi, cô trở thành ái phi của vị vua ốm yếu, sau đó, đức vua rời xa cô và gửi cô đến Pháp. Kể từ đó, câu chuyện mang dáng dấp của một cuốn tiểu thuyết về sự trưởng thành với những đối sánh giữa hai thế giới: châu Âu - nơi ám ảnh về sự hiện đại và Campuchia với truyền thống huy hoàng mà hiện thân là Angkor. Được nuôi dưỡng bởi cả hai nguồn dưỡng chất Đông - Tây, hai tác phẩm của Amphay Doré và Makhali-Phal đều cố gắng xây dựng cầu nối giữa các nền văn hóa mà không ưu ái nền văn hóa nào hơn nền văn hóa nào.

Trong lời nói đầu của cuốn *Littératures de la péninsule indochinoise* [Văn học ở bán đảo Đông Dương], P.Y. Féray đã chỉ ra bốn con đường nghiên cứu văn học Pháp ngữ Đông Dương: thứ nhất, tiếp cận theo hướng so sánh - hướng tiếp cận “cho phép nắm bắt một cách tổng thể, bởi vì đế quốc Pháp, với sự đa dạng của các dân tộc cấu thành nên nó, là một tổng thể tuân theo logic của đế quốc. Một sự thống nhất trong đa dạng”². Thứ hai, hướng tiếp cận liên ngành, có liên quan đến lịch sử và lịch sử văn học, nhằm tích hợp các công trình khoa học và chính trị chất lượng cao. Thứ ba, nghiên cứu mối quan hệ giữa sáng tác văn chương và trước thuật khoa học (khoa học xã hội, luật pháp, chính trị, lịch sử và địa lí, khoa học tự nhiên và khoa học chăm sóc sức khỏe). Cuối cùng, so sánh với văn học quốc ngữ Việt Nam, bộ phận mà “theo quan điểm của các nhà văn Việt Nam, có phạm vi và mức độ phong phú hoàn toàn khác so với văn học bằng tiếng Pháp”³. Đối với Féray, việc nghiên cứu nền văn học song thanh này khiến sự tồn tại của hai nhận thức trái ngược nhau, đối kháng nhau về tương lai của đất nước dưới thời

¹ Nguyen Giang-Huong, dir., *Pham Van Ky et son œuvre*, 231-232.

² Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 31.

³ Như trên, 32.

Pháp thuộc được bộc lộ rõ ràng hơn. Mục tiêu của các nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp là xác định “đối với người Việt Nam, đâu là sự đóng góp toàn diện, đích thực và đầy đủ của văn hóa Pháp cho nền văn học của họ; và đối với người Pháp, những gì là văn học Việt Nam, một nền văn học đích thực, toàn diện và đầy đủ trong tất cả sự đa dạng của nó. Cuộc đối thoại được khởi xướng theo đường hướng đó sẽ giúp ích cho văn học (nhận thức về cái đẹp) cũng như lịch sử (nhận thức về cái thực)”¹. Bốn con đường này trình hiện một chương trình nghiên cứu thú vị về Pháp - Việt (hoặc Pháp - Campuchia, hay Pháp - Lào). Chương trình ấy chắc chắn sẽ là động lực khích lệ các học giả hệ thống hóa kho tàng tư liệu này, đọc lại và diễn giải dưới góc độ so sánh những tác phẩm nổi bật nhất của cuộc đối thoại liên văn hóa đầy hấp dẫn đó.

HUYỀN MAI* dịch

Tài liệu tham khảo

- Ashcroft, Bill, Gareth Griffiths, and Helen Tiffin. *The Empire Writes Back. Theory and Practice in Post-Colonial Literatures*. Routledge, 1989.
- Barquissau, Raphaël. *L'Asie française et ses écrivains. Indochine-Inde*. Jean Vigneau, 1947.
- Barquissau, Raphaël. *Bibliographie des écrivains d'Indochine*. Bibliothèque d'Afrique et d'Outre-Mer, 1947.
- Bodard, Lucien. *La Guerre d'Indochine*. Vol. I - V. Gallimard, 1963-1967.
- Bui Xuan Bao. “Littérature vietnamienne d’expression française.” In *Littératures de langue française hors de France. Anthologie didactique*, directed by FIPF. Duculot, 1976.
- Cario, Louis, and Charles Régismanset. *L'Exotisme. La littérature coloniale*. Mercure de France, 1911.
- Clavaron, Yves. “La constitution du mythe de Saigon dans quelques romans français (1900-1950).” In *La Carte et le territoire colonial*. Kimé, 2021.
- Compagnon, Antoine. *Le Démon de la théorie*. Seuil, 1998.
- Copin, Henri. *L'Indochine dans la littérature française, des années vingt à 1954*. L'Harmattan, 1995.
- Copin, Henri. *L'Indochine des romans*. Kailash, 2000.
- Do Dinh Thach, Pierre. *Le grand Tranquille*. Ed. Des Cahiers de la Jeunesse, 1937.
- Doré, Amphay. *L'École de la forêt*. Kailash, [1974] 1996.
- Durand, Maurice, dir. *Histoire des littératures*. Vol. I, edited by Raymond Queneau. Gallimard, 1977.
- Duras, Marguerite. *Un barrage contre le Pacifique*. Gallimard, 1950.
- Duras, Marguerite. *L'Amant*. Gallimard, 1984.
- Duras, Marguerite. *L'Amant de la Chine du Nord*. Gallimard, 1991.
- Eagleton, Terry. *Literary Theory. An Introduction*. Basil Blackwell, 1983.
- Etemad, Bouda. *La Possession du monde. Poids et mesures de la colonisation*. Complexes, 2000.

¹ Hue et al., *Littératures de la péninsule indochinoise*, 32.

* ThS. - Viện Văn học. Email: huyenmtt.iol@vass.gov.vn

- Franchini, Philippe. *Le Sacrifice et l'espoir, Cambodge, Laos, Vietnam*. Vol. I - II. Fayard, 1997.
- Franchini, Philippe. *Les Mensonges de la guerre d'Indochine*. Perrin, 2005.
- Gay, Bernard. "Les relations entre hommes et femmes au Cambodge et au Laos vues par la littérature coloniale de fiction." In *Rêver l'Asie. Exotisme et littérature coloniale aux Indes, en Indochine et en Insulinde*, edited by Denys Lombard. Ed. de l'E.H.E.S.S., 1987.
- Guillou, Michel. *Francophonie-puissance. L'équilibre multipolaire*. Ellipses, 2005.
- Halen, Pierre. *Le petit Belge avait vu grand*. Labor, 1987.
- Hougron, Jean. *La Nuit indochinoise*. Vol. I - VI. Domat, 1950-1958.
- Hue, Bernard, Henri Copin, Pham Dan Binh, Patrick Laude, and Patrick Meadows. *Littératures de la péninsule indochinoise*. Karthala-AUF, 1999.
- Kapor, Vladimir. *Le grand Prix de littérature coloniale, 1921-1938*. L' Harmattan, 2018.
- Kateb, Yacine. *Nedjma*. Seuil, 1956.
- Keng Vannsak. *Tragédie d'un peuple (khmer). Récits versifiés*. Montmorency & Association pour la préservation de la culture khmère, 1981.
- Khing Hoc Dy. *Écrivains et expressions littéraires du Cambodge au XX^e siècle. Contribution à l'histoire de la littérature khmère*. L'Harmattan, 1993.
- Khuê Phạm. *Who auch immer ihr seid* [Bất kể bạn là ai]. Btb Verlag, 2021.
- Kim Thúy. *Ru*. Libre expression, 2009.
- Kim Thúy. *Mãn*. Libre expression, 2013.
- Kim Thúy. *Vi*. Libre expression, 2016.
- Lafont, Pierre-Bernard. "La littérature politique Lao." In *Littératures contemporaines de l'Asie du Sud-Est*, directed by Pierre-Bernard Lafont and Denys Lombard. L'Asiathèque, 1974.
- Lartéguy, Jean. *Le Mal Jaune*. Vol. I - II. Presses de la Cité, 1962.
- Laude, Patrick. *Exotisme indochinois et poésie. Étude sur l'œuvre poétique d'Alfred Droin, Jeanne Leuba et Albert de Pouvourville*. Sudestasie, 1990.
- Laude, Patrick. "Limites des tentatives de synthèse interculturelle." In *Littératures de la péninsule indochinoise*, edited by Bernard Hue. Karthala-AUF, 1999.
- Lebel, Roland. *Histoire de la littérature coloniale en France*. Larose, 1931.
- Le Lan, Victor. *Essai sur la littérature indochinoise*. L. Galois, 1907.
- Lê, Linda. *Les Évangiles du crime*. Christian Bourgois, 2007.
- Lefèvre, Kim. *Métisse blanche*. Bernard Barrault, 1989.
- Lê Thành Khôi. *L'Offrande des tubéreuses*. Impr. Taupin, 1942.
- Lombard, Denys, ed. *Rêver l'Asie. Exotisme et littérature coloniale aux Indes, en Indochine et en Insulinde*. Ed. de l'E.H.E.S.S., 1987.
- Loo Hui Pang. *L'Imprudence*. Actes Sud, 2019.
- Makhali-Phal. *Chant de paix, poème au peuple khmer pour saluer l'édition cambodgienne*

- du Vinaya Pitaka, la première corbeille du canon bouddhique*. Éditions de la Bibliothèque Royale du Cambodge Indochine, 1937.
- Makhali-Phal. *La Favorite de dix ans*. Albin Michel, 1940.
- Malleret, Louis. *L'Exotisme indochinois dans la littérature française depuis 1860*. Larose, 1934.
- Mbembe, Achille. "La république désœuvrée. La France à l'ère post-coloniale." *Le Débat* 137, Novembre - Décembre (2005).
- Mc Leod, John. *Beginning Postcolonialism*. Manchester University Press, 2000.
- Meadows, Patrick. "Lê Thanh Khoi, Phạm Van Ky et Pierre Do-Dinh: trois poètes vietnamiens face à la transition entre société archaïque et société moderne." In *Littératures de la péninsule indochinoise*, edited by Bernard Hue. Karthala-AUF, 1999.
- Moi, Anna. *Riz noir*. Gallimard, 2004.
- Moura, Jean-Marc. *L'Image du tiers monde dans le roman français contemporain*. P.U.F. Écritures, 1992.
- Moura, Jean-Marc. "Littérature coloniale et exotisme. Examen d'une opposition de la théorie littéraire coloniale." In *Regards sur les littératures coloniales*, edited by Jean-François Durand. Vol. 1. L'Harmattan, 1999.
- Munier, Paul. "Les Poètes français d'Indochine." *Cahiers de la Société de Géographie de Hanoi* 21 (1932).
- Murphy, David. "De-centring French Studies: Towards a Postcolonial Theory of Francophone Cultures." *French Cultural Studies*, vol.13, no.2 (2002).
- Nguyen Giang-Huong. *La Littérature vietnamienne francophone (1913-1986)*. Classiques-Garnier, 2018.
- Nguyen Giang-Huong, dir. *Pham Van Ky et son œuvre: un taoïsme littéraire*. Demopolis, 2018.
- Nguyen Giang-Huong. *Le Portail France-Vietnam*. Kimé, 2021.
- Nguyen Hoai Huong. *L'Ombre douce*. Viviane Hamy, 2013.
- Nguyễn Thế Anh. 2008. "La place du Laos dans la littérature coloniale." *La Revue des ressources*, 29.10.2008. <https://www.larevuedesressources.org/la-place-du-laos-dans-la-litterature-coloniale,991.html>.
- Nolly, Émile (bút danh: Émile Joseph Détanger). *Le Chemin de la Victoire*. Calmann-Lévy, 1913.
- Norindr, Panivong. *Phantasmatic Indochina: French Colonial Ideology in Architecture, Film and Literature*. Duke University Press, 1996.
- Panh, Rithy and Christophe Bataille. *L'Élimination*. Grasset, 2012.
- Pham Dan Binh. "Écrivains vietnamiens de langue française. Création et créativité." *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* 11 (1994-1995).
- Pham Quynh. *Nam Phong* n°67, January (1923).
- Pham Quynh. *Essais franco-annamites*. Dac-Lap, 1937.
- Phạm Van Ky. *Celui qui règnera*. Grasset, 1954.

- Phạm Van Ky. *Perdre la demeure*. Gallimard, 1961.
- Phạm Van Ky. *Des Femmes assises çà et là*. Gallimard, 1964.
- Pin Yathay. *L'Utopie meurtrière, un rescapé du génocide cambodgien témoigne*. Robert Laffont, 1979.
- Pinith, Saveng. "La Littérature Lao contemporaine." In *Littératures contemporaines de l'Asie du Sud-Est*, directed by P. B. Lafont and D. Lombard. L'Asiathèque, 1974.
- Porra, Véronique, dir. *Les Lieux d'oubli de la francophonie*. Georg Olms Verlag, 2015.
- Pujarniscle, Eugène. *Philoxène ou la Littérature coloniale*. F. Didot, 1931.
- Quella-Villéger, Alain. *Indochine. Un rêve d'Asie*. Omnibus, 1995.
- Revue indochinoise*, 1893-1925.
- Ridley, Hugh. *Images of Imperial Rule*. St. Martins Press, 1983.
- Riesz, János. "Références à la Révolution française et aux droits de l'Homme dans la littérature coloniale et la littérature francophone." *Französisch Heute* 3 (1989).
- Sénéchal, Christian. *Les grands Courants de la littérature française contemporaine*. Edgar Malfère, 1934.
- Séra (Phoussera Ing). *L'Eau et la Terre*. Delcourt, 2005.
- Sihanouk, Norodom. *Chroniques de guerre et d'espoir*. Hachette, 1979.
- Todd, Olivier. *Les Canards de Ca-Mao*. Robert Laffont, 1975.
- Vandy Kaonn. *Cambodge, la nuit sera longue*. Ed. FAC, 1996.
- Viatte, Auguste. *Histoire comparée des littératures francophones*. Nathan, 1980.
- Waberi, Abdourahman. "Intervention." In *Internationale de l'Imaginaire, Cette Langue qu'on appelle le français. L'apport des écrivains francophones à la langue française*. Maison des cultures du monde, 2006.
- Yeager, Jack A. *The Vietnamese Novel in French. A Literary Response to Colonialism*. University of New England Press, 1987.
- Yee, Jennifer. *Clichés de la femme exotique. Un regard sur la littérature coloniale française entre 1871 et 1914*. L'Harmattan, 2000.